

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 03 tháng năm 2019	Ước tính tháng 4/2019 so với 03/2019	Ước tính 4/2019 so với 4/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2019 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	108,17	105,60	114,97	109,93
Khai khoáng	93,43	103,20	80,16	90,06
Khai khoáng khác	93,43	103,20	80,16	90,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,19	105,89	118,37	111,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,59	109,35	119,78	110,71
Sản xuất đồ uống	78,50	101,59	81,33	79,21
Dệt	128,42	100,20	127,62	128,22
Sản xuất trang phục	118,01	102,33	109,96	115,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	134,33	100,45	197,92	149,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	95,57	101,06	102,38	97,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,89	108,94	180,15	146,11
In, sao chép bản ghi các loại	612,21	87,38	1432,12	817,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	210,74	100,00	285,82	230,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,53	101,42	122,12	114,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,26	102,06	81,50	93,26
Sản xuất kim loại	113,00	99,64	115,82	113,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	65,56	106,11	65,91	65,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	170,68	101,86	154,08	166,09
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	298,39	104,84	260,00	287,36
Sản xuất xe có động cơ	71,35	102,94	74,85	72,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,69	110,74	104,31	113,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,13	100,00	108,58	104,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,16	102,71	92,12	100,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,57	101,29	113,10	111,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	139,62	100,16	142,92	140,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,98	102,46	93,36	91,60